TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2019/DS-PT
Ngày: 26/02/2019
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng
Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương
Bà Hồ Thị Thanh Thúy

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Khắc Giang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 02 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 54/2019/TLPT - DS ngày 14 tháng 01 năm 2019 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 156/2018/DS – ST ngày 11 tháng 12 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 22/2019/QĐ – PT ngày 15 tháng 01 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1975

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre

Người đại diện theo ủy quyền của ông T là ông Huỳnh Minh T1, sinh năm 1979. Địa chỉ: Ấp B, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre theo văn bản ủy quyền ngày 27/8/2018. (Có mặt)

- *Bị đơn:*

1. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1958 (Có mặt)
2. Ông Phan Văn N, sinh năm 1965 (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Nguyễn Thị T2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

Giữa ông và bà T2, ông N có quen biết với nhau từ trước nên ông có cho ông N, bà T2 vay tiền nhiều lần với tổng số tiền là 186.000.000 đồng. Ngày 17/01/2018, vợ chồng ông N, bà T2 có chốt nợ cho ông số tiền nói trên và bà T2 có viết giấy tay cho ông. Trong giấy tay có hứa mỗi tháng trả dần 2.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ cộng với lãi suất 1%/tháng. Từ ngày bà T2 viết giấy nợ đến nay, mặc dù ông đã nhiều lần yêu cầu bà T2, ông N trả nợ nhưng ông N, bà T2 không trả nợ theo như thỏa thuận. Do ông N và bà T2 không thực hiện đúng như thỏa thuận nên ông không đồng ý cho ông N, bà T2 trả dần như trước. Nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà T2, ông N phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông số tiền 186.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị T2 và ông Phan Văn N trình bày:

Bà thừa nhận có ký tên và ghi rõ họ tên vào giấy thiếu tiền ngày 17/01/2018. Tuy nhiên, khi ký vào giấy chỉ có ghi nội dung: "Hôm nay, ngày 17/01/2018 (dl) Tôi… đến cuối câu là nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật". Nội dung phía sau là: "ls 1%.tháng. 2 tháng không trả thì tôi thanh lý tài sản trả 1 lần" là do ông T viết thêm vào sau khi bà ký tên vào giấy thiếu tiền này.

Bà cho rằng đây là tiền nợ hụi, do tin tưởng ông T nên bà không yêu cầu ông T ghi rõ là thiếu tiền nợ hụi. Sau khi ký tên vào giấy thiếu tiền bà có trả cho ông T 2.000.000 đồng như thỏa thuận (ông T nhận 500.000 đồng và bà D là vợ ông T nhận 1.500.000 đồng) nhưng không có làm giấy tờ. Lần kế tiếp bà gặp vợ ông T để trả 2.000.000 đồng như thỏa thuận nhưng vợ ông T không nhận và yêu cầu bà đến tòa để giải quyết. Theo yêu cầu của ông T thì vợ chồng bà cũng đồng ý trả số tiền còn nợ cho ông T là 180.000.000 đồng nhưng bà xin trả dần mỗi tháng trả 2.000.000 đồng như đã thỏa thuận.

Đối với ông N thì ông đồng ý có trách nhiệm liên đới cùng bà T2 trả nợ cho ông T và đồng ý với ý kiến của bà T2, xin trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm đưa vụ án ra xét xử, bản án tuyên:

Căn cứ vào các Điều 430, 440 của Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T đối với bị đơn bà Nguyễn Thị T2, ông Phan Văn N về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

2. Buộc bà Nguyễn Thị T2, ông Phan Văn N có trách nhiệm liên đới trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền vốn vay 186.000.000 đồng (Một trăm tám mươi sáu triệu đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về lãi suất chậm trả, án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 26/12/2018, bà Nguyễn Thị T2 kháng cáo.

Theo đơn kháng cáo và tại phiên tòa bà Nguyễn Thị T2 trình bày: Bà không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm. Theo đó bà cho rằng số tiền 186.000.000 đồng là tiền hụi và hai bên có thỏa thuận mỗi tháng bà trả 2.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ. Bà đã làm đúng theo thỏa thuận nhưng ông T dùng thủ đoạn gian dối viết thêm vào phía dưới tờ giấy thiếu nợ với nội dung nếu bà làm sai thì bà phải chịu trách nhiệm trước pháp luật, lãi suất 10%/tháng, hai tháng không trả thì thanh lý tài sản trả 01 lần. Đến ngày đóng tiền bà đã đóng tiền đủ nhưng ông T không nhận nhằm buộc bà làm sai thỏa thuận ban đầu để ông T có cơ sở khởi kiện. Bà kháng cáo xin được trả dần số tiền trên mỗi tháng là 5.000.000 đồng cho đến khi trả hết nợ. Đồng thời bà yêu cầu không buộc ông N phải chịu án phí sơ thẩm vì phần nợ này do một mình bà gây ra. Tại phiên tòa bà thay đổi một phần nội dung kháng cáo là yêu cầu được trả dần số tiền nêu trên mỗi tháng 2.000.000 đồng.

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày: Yêu cầu cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà T2, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung: Bà T2 kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên không chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ Luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà T2, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh luận. Xét kháng cáo của bà T2 và đề nghị của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Ông T khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà T2, ông N có trách nhiệm liên đới trả cho ông số tiền vốn vay là 186.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi. Chứng cứ nguyên đơn khởi kiện là "Giấy thiếu tiền" đề ngày 17/01/2018 có nội

dung bà T2 có nợ ông T số tiền 186.000.000 đồng. Bà T2, ông N thừa nhận có nợ ông T số tiền 186.000.000 đồng và đồng ý liên đới trả cho ông T số tiền này. Bà T2 kháng cáo cho rằng ông T đã ghi thêm vào giấy thiếu tiền với nội dung là nếu 02 tháng vi phạm không trả lãi sẽ phải thanh lý tài sản trả 01 lần. Bà đã đóng lãi đầy đủ cho ông T đầy đủ như thỏa thuận nhưng ông T không nhận tiền lãi nhằm mục đích buộc bà thực hiện sai thỏa thuận để có cơ sơ khởi kiện bà. Tuy nhiên, bà T2 không cung cấp được chứng cứ hay giấy tờ gì chứng minh ông T đã ghi thêm vào giấy thiếu tiền và bà đã trả tiền lãi cho ông T nhưng ông T không nhận nên không có cơ sở xem xét.

[2] Đối với kháng cáo của bà T2 xin trả dần hàng tháng 5.000.000 đồng cho đến khi trả dứt nợ. Tại phiên tòa bà thay đổi nội dung kháng kháng cáo là xin trả dần hàng tháng 2.000.000 đồng. Yêu cầu này của bà T2 không được người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chấp nhận và cũng không thuộc thẩm quyền giải quyết của tòa án nên không chấp nhận.

[3] Đối với kháng cáo của bà T2 yêu cầu ông N không phải chịu án phí sơ thẩm vì phần nợ này do một mình bà gây ra là không có căn cứ. Bở lẽ, ông N, bà T2 có trách nhiệm liên đới trả phần nợ này cho ông T nên ông N cũng phải có trách nhiệm liên đới cùng bà T2 chịu án phí sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận. Do bà T2 là người cao tuổi nên được miễn nộp, còn lại ông N phải chịu ½ án phí với số tiền là 4.650.000 đồng như án sơ thẩm tuyên là phù hợp.

Như vậy, toàn bộ kháng cáo của bà T2 là không có căn cứ nên không được chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà T2 phải chịu án phí phúc thẩm. Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội thì bà Thắm là người cao tuổi nên được miễn nộp toàn bộ tiền án phí.

[4] Trong quá trình thụ lý giải quyết phúc thẩm vụ án: Ngày 14/01/2019, ông T có đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ. Xét thấy, yêu cầu của ông T là có căn cứ nên ngày 15/01/2019 Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre đã ban hành Quyết định số 29/2019/QĐ-BPBĐ về việc buộc ông T thực hiện biện pháp bảo đảm tài sản có giá trị 186.000.000 đồng vào tài khoản phong tỏa tại Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển V. Ngày 16/01/2019, Tòa án đã ban hành Quyết định số 30/2019/QĐ-BPKCTT về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ là quyền sử dụng đất của bị đơn ông Phan Văn N. Do vụ án đã được giải quyết xong nên không cần thiết phải áp dụng biện pháp bảo đảm và biện pháp khẩn cấp tạm thời. Do đó, hủy Quyết định số 29/2019/QĐ-BPBĐ về buộc thực hiện biện pháp bảo đảm và hủy Quyết định số 30/2019/QĐ-

BPKCTT về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ. Ông T được nhận lại số tiền 186.000.000đ (Một trăm tám mươi sáu triệu đồng) tại tài khoản phong tỏa của Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển V – Chi nhánh tỉnh B.

Quan điểm của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị T2.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 156/2018/DS-ST ngày 11/12/2018 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T đối với bị đơn bà Nguyễn Thị T2, ông Phan Văn N về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

2. Buộc bà Nguyễn Thị T2, ông Phan Văn N có trách nhiệm liên đới trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền vốn vay 186.000.000 đồng (Một trăm tám mươi sáu triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của ông Nguyễn Văn T cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Hủy bỏ quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm theo Quyết định số 30/2019/QĐ-BPKCTT ngày 16/01/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre. Ông T được nhận lại số tiền 186.000.000đ (Một trăm tám mươi sáu triệu đồng) tại tài khoản phong tỏa của Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển V – Chi nhánh tỉnh B.

4. Hủy bỏ quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ theo Quyết định số 30/2019/QĐ-BPKCTT ngày 16/01/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

5. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị T2 được miễn án phí sơ thẩm.

Buộc ông Phan Văn N phải chịu số tiền 4.650.000đ (Bốn triệu sáu trăm năm mươi ngàn đồng).

Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền tạm ứng án phí đã là 4.650.000đ (Bốn triệu sáu trăm năm mươi ngàn đồng) theo biên lai thu số 0019716 ngày 15/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

6. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị T2 được miễn nộp.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Huỳnh Ngọc Dũng